



VỀ MỘT SỐ THUẬT NGỮ TRIẾT HỌC, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ NGUỒN GỐC TỪ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

NGUYỄN TẤN HÙNG(*)

Trao đổi về một số thuật ngữ triết học, chính trị - xã hội có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài, trong bài viết này, tác giả đã khẳng định cách phiên âm tên địa phương và tên người ra tiếng Việt tuy đã có nhiều đổi mới, nhưng vẫn còn chưa thống nhất; việc phiên dịch các thuật ngữ thì một số thiếu chính xác, một số sai cơ bản, một số khác tuy không sai nhưng cũng cần phải tìm hiểu mới có thể sử dụng đúng được.

Tác thuật ngữ triết học, chính trị - xã hội trong tiếng Việt *tuyệt đại đa số có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài*, chủ yếu được dịch trực tiếp từ các thứ tiếng: Hy Lạp (H), Latinh (L), Anh (A), Pháp (P), Đức (Đ), Nga (N), hoặc gián tiếp thông qua tiếng Trung Quốc (TQ). Tuy nhiên, việc dịch các thuật ngữ này nhiều khi không chính xác, cách phiên âm không thống nhất, do đó dẫn đến những hiểu lầm hoặc giải thích không đúng. Mặt khác, đa số cán bộ nghiên cứu và giảng dạy các môn lý luận triết học, chính trị, xã hội của chúng ta, do ít am hiểu ngoại ngữ nên không thấy có vấn đề gì trong việc sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của mình và cũng không có thói quen tìm hiểu kỹ nguồn gốc của chúng trước khi sử dụng. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ chỉ ra một số trường hợp không thống nhất và bất cập về cách phiên âm, dịch nghĩa các thuật ngữ.

1. Cách phiên âm tên địa phương và tên người ra tiếng Việt tuy đã có nhiều đổi mới, nhưng vẫn còn chưa thống nhất

Tên các quốc gia, địa phương trên thế giới mà chúng ta hiện đang sử dụng được phiên âm bằng hai cách: 1) đọc theo phiên âm Hán - Việt từ cách phiên âm của người Trung Quốc; và 2) phiên âm trực tiếp từ

tiếng nước ngoài. Nhiều thuật ngữ trước đây được phiên âm theo cách thứ nhất nay đã chuyển sang cách thứ hai. Thí dụ: *Mã Khắc Tư* nay là *Các Mác* (Karl Marx), *Mã Lai - Malayxia* (Malaysia), *Phi Luật Tân - Philippin* (Philippines), *Gia Nã Đại - Canada* (Canada:), *Mễ Tây Cơ - Mêhicô* (Mexico), v.v.. Tuy nhiên, cũng còn nhiều thuật ngữ đã dùng quen nên khó thay đổi, chẳng hạn: nước *Anh* (thật ra, tên gọi chính thức của quốc gia này là *United Kingdom* (Vương quốc thống nhất) gồm 4 nước, trong đó có nước Anh (A: England); *Luân Đôn* (A: London); *Đức* (Đ: Deutschland); *Tây Ban Nha* (TBN: España); *Bồ Đào Nha* (B: Portuguesa), v.v.. Cách gọi này tuy quen thuộc nhưng lại gây không ít khó khăn cho những người đi học tập, tham quan ở những nơi nói trên.

Có một số tên người có nguồn gốc từ hai cách phiên âm khác nhau. Thí dụ “*Bụt*” và “*Phật*” trọng tiếng Việt tuy cùng một nghĩa nhưng có hai nguồn gốc phiên âm khác nhau. “*Bụt*” được phiên âm trực tiếp từ tiếng Ấn Độ “*Buddha*”; còn “*Phật*” cũng từ “*Buddha*” nhưng được phiên âm sang tiếng Trung Quốc và đọc theo ngữ âm Hán - Việt là “*Phật Đà*” rồi sau đó được rút gọn thành

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Đại học Đà Nẵng.

“Phật”. Các từ “Kitô” và “Cơ Đốc” cũng có nguồn gốc tương tự như vậy. “Kitô” được phiên âm trực tiếp từ tiếng Hy Lạp Χριστός (đọc là *Khristós*, tiếng Latinh là *Christus*, tiếng Pháp, Anh là *Christ*). Kitô là tước hiệu, không phải là họ, Giêxu (Jesus) mới là tên. “Cơ Đốc” cũng từ nguồn gốc đó, nhưng được phiên âm sang tiếng TQ rồi được đọc theo âm Hán - Việt. Rất tiếc là nhiều người đã nghĩ Cơ Đốc giáo và Kitô giáo là hai tôn giáo khác nhau. Ngoài ra, “Thiên Chúa giáo”, “Hồi giáo” là những cách gọi sai của chúng ta. Kitô giáo, Cơ Đốc giáo là tên gọi chung (có thể là Công giáo hay Tin Lành); còn Công giáo, Tin Lành, Chính thống giáo là tên những giáo phái của Kitô giáo, sau đã tách ra thành những tôn giáo độc lập. “Hồi giáo” (tôn giáo của người Hồi) là cách gọi của người Trung Quốc, gọi theo tên một bộ tộc theo tôn giáo này; thật ra, tôn giáo này có tên là *Islam*.

Cũng do việc phiên âm từ các thứ tiếng khác nhau, nên đã xảy ra trường hợp nhầm lẫn, một tác giả được biên soạn thành hai mục từ khác nhau, với hai tên khác nhau. Chẳng hạn, *Tômat Aquin* trong “Từ điển Triết học” của Cung Kim Tiến. Để hiểu nguồn gốc của sai lầm này, chúng ta hãy trở lại với cách gọi tên các danh nhân phương Tây. Từ Hy Lạp Cổ đại đến thời Trung cổ, các danh nhân chỉ được gọi trực tiếp bằng tên (không có họ), để tránh sự nhầm lẫn giữa nhiều người có cùng tên, người ta thêm địa danh quê hương, chẳng hạn *Talet ở Milê* (Thales of Miletus), *Hêraclit ở Êphesô* (Heraclitus of Ephesus), *Zênôn ở Elê* (Zeno of Elea) để phân biệt với *Zênôn ở Xiti* (Zeno of Citium), *Điôgiên ở Laect* (Diogenes Laertius) để phân biệt với *Điôgiên ở Xinôp* (Diogenes of Sinope). Tômat - nhà triết học kinh viện Kitô giáo Trung cổ, sinh ở *Aquino*, Italia nên gọi là *Tômat Aquin* hay *Tômat Aquinô*; trong

tiếng Anh, tên nhà thần học này là *Thomas Aquinas* (hay *Thomas of Aquin*, *Thômas of Aquino*). Trong phần lớn các tài liệu tiếng Việt hiện nay, tên của nhà thần học này được phiên âm từ tiếng Pháp: *Thomas d'Aquin* (cũng có nghĩa là Tômat ở Aquin) đọc là *Tôma Đacanh*. Trong tiếng Nga, nhà triết học này được phiên âm là *Фома Аквинский* (đọc là Phôma Akvinski, cũng có nghĩa là Tômat ở Aquin), có lẽ vì thế mà *Từ điển Triết học Cung Kim Tiến* đã nhầm và biên soạn thành hai tác giả (hai mục từ) khác nhau là “Tôma ở Ácvinô” (từ tiếng Nga *Фома Аквинский*) và “Tômat Đacanh” (từ tiếng Pháp *Thomas d'Aquin*)(1).

2. Về việc phiên dịch các thuật ngữ: một số thiếu chính xác, một số sai cơ bản, một số khác tuy không sai nhưng cũng cần phải tìm hiểu thì mới sử dụng đúng được.

- Một số thuật ngữ dịch tuy phản ánh được nội hàm của khái niệm gốc, nhưng không sát với thuật ngữ gốc của nó. Nguyên nhân của tình trạng này là do khi dịch một khái niệm, người ta chỉ cố gắng đảm bảo nội hàm, còn về tên thuật ngữ thì lại đi tìm một tên khác, miễn là diễn đạt được nội hàm đó. Thí dụ:

Thuyết “*Tam quyền phân lập*” là một học thuyết chính trị do nhà triết học chính trị Pháp *Saclơ Môngtexkiơ* (Charles Montesquieu, 1689 - 1755) đưa ra. Trong tiếng Pháp, thuyết này có tên “*Séparation des pouvoirs*” (A: Separation of powers), nếu dịch sát về thuật ngữ thì phải là “sự chia tách các quyền lực” chứ không phải là “tam quyền phân lập”. Tuy từ dịch này không sai so với nội hàm của khái niệm, nhưng người sử dụng cũng cần phải biết xuất xứ của nó.

(1) Cung Kim Tiến. *Từ điển triết học*. Nxb Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.1200 - 1201.

“*Chủ nghĩa thực dụng*” (Pragmatism) là một trào lưu triết học đã và đang thịnh hành ở Mỹ. Thuật ngữ “pragmatism” (A) hay “pragmatisme (P) xuất phát từ “*pragma*” (số nhiều: pragmat) trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “hành động”. Từ “*pragma*” là nguồn gốc của các từ *practice* (A), *pratique* (P), *πρακτική* (N) dịch ra tiếng Việt là “*thực hành*” hay “*thực tiễn*”. Như vậy, “pragmatism” nếu dịch sát nghĩa phải là “*chủ nghĩa hành động*”, “*triết học thực tiễn*” chứ không phải là “*chủ nghĩa thực dụng*” như cách nói hiện nay. Thuật ngữ “*chủ nghĩa thực dụng*” trong tiếng Việt tuy cách dịch không sai so với thực chất của trào lưu triết học này (lấy công dụng, lợi ích, hiệu quả thực tế làm thước đo cho tất cả), *nhưng nó lại được hiểu lệch theo một nghĩa xấu vốn không có trong thuật ngữ gốc của nó.*

- Một số thuật ngữ dịch sai cả về tên và nội hàm của khái niệm.

Không chỉ có thuật ngữ “*chủ nghĩa duy tâm*”, “*chủ nghĩa duy vật*”, mà có nhiều thuật ngữ khác cũng được thêm từ “*duy*” vốn không có trong tiếng nước ngoài, thí dụ “*chủ nghĩa duy thực*”, “*chủ nghĩa duy danh*”, “*chủ nghĩa duy năng*”, “*chủ nghĩa duy linh*”, “*chủ nghĩa duy ý chí*”,... Chữ “*duy*” ở đây làm cho người ta hiểu sai là “*chỉ có*”, thí dụ, hiểu nhầm chủ nghĩa duy vật cho rằng “*chỉ có vật chất*”, chủ nghĩa duy tâm cho rằng “*chỉ có ý thức*”... Thực ra, các trào lưu này không tuyệt đối hóa sự tồn tại của một trong hai nhân tố, mà chỉ nhấn mạnh vai trò quyết định của một trong hai nhân tố đó mà thôi.

Thuật ngữ “*chủ nghĩa duy tâm*” còn sai cả từ và nghĩa nữa. Các từ *idealism* (A), *idéalisme* (P), *idealismus* (Đ) xuất phát từ tiếng Hy Lạp “*idea*” được dịch sang tiếng Anh là “*idea*”, “*form*”; tiếng Việt là “*ý niệm*”. Platon - nhà triết học duy tâm khách quan cho rằng “*ý niệm*” là một thực

thể tinh thần có trước, độc lập với sự vật cảm tính. Hêghen cũng kế thừa tư tưởng đó. Còn những nhà duy tâm chủ quan, như Đêvit Hium (David Hume, 1711 - 1776), thì lại cho rằng sự vật chỉ là “*tập hợp các cảm giác*” hay “*tập hợp các ý niệm*” (collection of ideas) của con người. Đáng lẽ “*idealism*” phải được dịch là “*chủ nghĩa ý niệm*”. Thuật ngữ Hán - Việt, “*tâm*” tuy cũng có nghĩa là *ý thức, tư duy*, nhưng chỉ nói về tư duy của con người mà thôi (chỉ có thể áp dụng cho chủ nghĩa duy tâm chủ quan); trái lại, thuật ngữ “*ý niệm*” (idea) trong từ “*idealism*” theo quan niệm của các nhà triết học duy tâm khách quan thì lại tồn tại độc lập, ngoài con người.

“*Chủ nghĩa kinh nghiệm*” (empiricism) là khuynh hướng triết học thịnh hành ở nước Anh với Francis Bacon, John Locke, George Berkeley, David Hume trong thế kỷ XVII đến các nhà triết học thuộc chủ nghĩa thực chứng trong các thế kỷ XIX và XX. Thuật ngữ này tuy rất quen thuộc, song thế nào là “*kinh nghiệm*” thì ít người hiểu đúng, vì từ “*kinh nghiệm*” trong tiếng Việt và tiếng nước ngoài (*εμπειρισμός* (H) *experientia* (L), *experience* (A, P) không đồng nghĩa với nhau. “*Kinh nghiệm*” trong tiếng Việt thường được hiểu là *những tri thức thu được trong hoạt động thực tiễn*. Do đó, chủ nghĩa kinh nghiệm được người Việt hiểu như là *khuynh hướng tư tưởng coi kinh nghiệm thực tiễn là tất cả, coi thường lý luận*. Tuy nhiên, trong triết học phương Tây, “*εμπειρισμός*”, “*experience*” trước hết được hiểu là *tất cả những tri thức cảm tính, tức tất cả những gì do quan sát được bằng giác quan đem lại*. Như vậy, “*chủ nghĩa kinh nghiệm*” ở phương Tây là *trào lưu triết học chỉ thừa nhận những tri thức có nguồn gốc từ cảm tính hoặc có liên hệ trực tiếp với cảm tính; nó phủ nhận những tri thức do suy lý gián tiếp, phản đối*

phương pháp tư duy tư biện. Chủ nghĩa kinh nghiệm có thể là duy vật hoặc duy tâm. Đối với các nhà triết học duy tâm chủ quan, các nhà triết học thực chứng và thực dụng thì *kinh nghiệm là tất cả, không phân biệt khách quan, chủ quan*. Theo họ, vũ trụ, mặt trời, mặt trăng... đều nằm trong kinh nghiệm.

"*Chủ nghĩa duy lý*" (rationalism có gốc từ tiếng Latinh *ratio* - lý trí, lý tính, *reason* (A), *raison* (P)) là trào lưu triết học đối lập với chủ nghĩa kinh nghiệm. Chủ nghĩa duy lý là khuynh hướng triết học coi *lý trí là cơ sở của tồn tại, nguồn gốc và tiêu chuẩn kiểm tra chủ yếu của tri thức*; đồng thời cho rằng, *bằng lý trí và phương pháp suy luận diễn dịch, con người có thể nhận thức được tất cả*, không cần đến kinh nghiệm. Đối lập với trào lưu chủ nghĩa duy lý còn có trào lưu "*chủ nghĩa phi lý*" (*phi lý tính* hay *phi duy lý* - irrationalism) phủ nhận vai trò của lý trí, lý tính. Chủ nghĩa hiện sinh là một điển hình. Nó cho rằng tất cả đều là phi lý. Cái phi lý là cái không có bản chất, quy luật, nguyên nhân, quan hệ... và do vậy, không thể dùng lý trí để nhận thức, mà chỉ có thể cảm nhận bằng cảm giác, cảm xúc mà thôi. Đừng nhầm lẫn "phi lý" (absurd) với "vô lý" (illogical). Cái vô lý là cái không hợp lôgic, nghĩa là có thể nhận thức được bằng lý trí, nên mới biết được nó không hợp với lôgic khách quan. Còn cái phi lý là cái không thể nhận thức được bằng lý trí, nên không thể nói gì về nó cả. Theo nhà triết học hiện sinh Pháp - *Albert Camus*, hạnh phúc, ý nghĩa cuộc sống... là những cái phi lý, chúng ta chỉ có thể cảm nhận chúng mà không thể giải thích được chúng.

"*Chủ nghĩa thực chứng*" là gì? Nó là trào lưu triết học thịnh hành ở các nước, như Anh, Mỹ trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Thuật ngữ "chủ nghĩa thực chứng" (Positivism, Positivisme trong tiếng

Anh, Pháp) xuất phát từ *positivus* (L) (*positive, positif* trong tiếng A,P) có nghĩa là *xác thực, rõ ràng*. *Positive - negative* là một cặp từ được dùng ở nhiều nghĩa khác nhau, chẳng hạn như *dương - âm* (cực dương hay cực âm của một nguồn điện). Cặp từ này cũng có nghĩa là *khẳng định (nói có) - phủ định (nói không)* trong các phán đoán. Thí dụ, trong kết quả xét nghiệm một loại vi rút nếu được ghi là *negative* (dịch là *âm tính*) có nghĩa là không có virút đó. Cặp từ này còn có nghĩa là *tích cực - tiêu cực*. Riêng từ "positive" trong khoa học, triết học, thí dụ "positive knowledge", "positive thinking", có nghĩa là *xác thực, rõ ràng*. Positivism được dịch là "chủ nghĩa thực chứng" vì đây là một trào lưu triết học không thừa nhận lối tư duy tư biện và những tư tưởng tư biện; nó chỉ thừa nhận những tri thức thực chứng, tức là những tri thức xác thực, đã được chứng thực. Tuy nhiên, hạn chế của trào lưu này là chỉ giới hạn việc chứng thực các mệnh đề lý luận bằng kinh nghiệm cảm tính (quan sát, thực nghiệm).

"*Chủ nghĩa hiện sinh*" là gì? Thuật ngữ này rất quen thuộc nhưng ít người hiểu đúng thực chất của nó, ngay cả những người nghiên cứu và giảng dạy triết học, vì thuật ngữ này trong tiếng Việt không đồng nhất với thuật ngữ gốc. "Hiện sinh" trong tiếng Việt có nghĩa là "đang sống", nhưng thuật ngữ gốc của nó không có nghĩa như vậy. Thuật ngữ "*chủ nghĩa hiện sinh*" (Existentialism (A), Existentialisme (P)) xuất phát từ gốc từ Latinh "*existentia*", nghĩa thông thường là "*tồn tại*". Đây là trào lưu triết học *phi lý tính*, phát triển mạnh ở Đức và Pháp từ những năm 20 của thế kỷ XX. Thật ra, trong ngôn ngữ thường ngày, *being* và *existence* (A) hay *être* và *existence* (P) đều có chung một nghĩa là "tồn tại", chẳng hạn, "being and thinking" (tồn tại và

tư duy) “the existence of God” (sự tồn tại của Thượng đế). Tuy nhiên, các nhà triết học hiện sinh lại phân biệt hai khái niệm này. Theo họ, *être* (P); *being* (A); *Sein* (Đ) (dịch ra tiếng Việt là “tồn tại”) chỉ đơn giản là “có mặt ở đó”, nhưng không có ý thức nên vô nghĩa, không đáng quan tâm. Chỉ có *existence* (A&P); *Dasein* (Đ) (được dịch ra tiếng Việt là “hiện sinh” hay “hiện hữu”) là một thứ *tồn tại đặc biệt - tồn tại có ý thức*, mới là cái đáng quan tâm. Tuy nhiên, ý thức mà họ nói ở đây không phải là lý trí hay ý thức khoa học, mà là *một thứ xúc cảm chủ quan* (sự lo âu, trăn trở, đau khổ, tự do, nổi loạn...) ở cá nhân riêng lẻ của con người “hiện sinh” và cảm nhận chủ quan mà con người hiện sinh gán cho đồ vật mà thôi. Nhà hiện sinh Pháp - *Jean Paul Sartre* (1905 - 1980) đưa ra luận điểm nổi tiếng “L’existence précède l’essence” (“hiện sinh có trước bản chất”, nhưng nhiều tài liệu nhầm là “tồn tại có trước bản chất”) nghĩa là con người sinh ra không có một bản chất vốn có nào cả; chỉ khi nào con người “hiện sinh”, tức là có ý thức về bản thân mình, tự do lựa chọn cho mình trở thành một cái gì thì anh ta mới có được một bản chất nào đó. Đồ vật chỉ đơn giản là tồn tại, nó chỉ “hiện sinh” khi con người hiện sinh đem lại cho nó một ý nghĩa nào đó. Nhà hiện sinh Pháp - *Simone de Beauvoir* (1908 - 1986) có câu nói nổi tiếng “On ne naît pas femme, on le devient” (Người ta không sinh ra là phụ nữ, mà trở thành phụ nữ) cũng được hiểu theo cách tương tự như vậy. Như vậy, chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu triết học chỉ quan tâm đến sự “hiện sinh”, một thứ tồn tại đặc biệt, chứ không phải là tồn tại nói chung.

Thuật ngữ “*chủ nghĩa cộng sản*” được dịch từ các thứ tiếng phương Tây (communism (A), communisme (P), Kommunismus (Đ), коммунизм (N). Các

thuật ngữ này không hề có từ “sản” mà chỉ gắn gũi với từ “chung” (common), “cộng đồng” (community). Không phải ngẫu nhiên mà một tác giả đã giải thích: “communism = common + ism”. Việc dịch thuật ngữ này thành “*chủ nghĩa cộng sản*” là *sai cả về ngữ nghĩa và thực chất của khái niệm*. Communism nếu dịch chính xác phải là “*chủ nghĩa cộng đồng*”, chứ không thể là “*chủ nghĩa cộng sản*” được. Từ “*chủ nghĩa cộng sản*” tạo ra một ấn tượng sai lầm rằng xã hội tương lai mà chúng ta phấn đấu xây dựng phải là một xã hội mà *mọi tài sản đều là của chung*. Mặc dù, sau này, người ta đã cải chính rằng không phải mọi tài sản mà *chỉ có tư liệu sản xuất là của chung*, nhưng như vậy cũng không phản ánh được thực chất của chủ nghĩa cộng sản. Khái niệm “communism” phản ánh mục đích phấn đấu là *cộng đồng xã hội*, ưu tiên của cộng đồng xã hội so với cá nhân; còn tư liệu sản xuất chung chỉ là con đường để thực hiện mục đích, chứ không phải là mục đích.

Các thuật ngữ “*conservatism*”, “*conservative party*” được dịch sang tiếng Việt là “*chủ nghĩa bảo thủ*”, “*đảng bảo thủ*”. Các thuật ngữ này xuất phát từ động từ “*conserve*” (A) hay *conserver* (P) có nghĩa là *giữ gìn, bảo tồn, bảo toàn*. Cách dịch này sang tiếng Việt tuy không sai (“*bảo thủ*” có nghĩa là là bảo vệ, giữ gìn”), nhưng vì trong tiếng Việt, từ “*bảo thủ*” thường được dùng với một nghĩa xấu, do đó người ta thường hiểu sai khuynh hướng chính trị này. Thực ra, đây là *một khuynh hướng triết học chính trị chủ trương giữ gìn, bảo tồn những giá trị, những thể chế (chính trị, văn hóa, đạo đức, tôn giáo, v.v.) đã qua thử thách trong lịch sử*. Khi sử dụng thuật ngữ “*chủ nghĩa bảo thủ*”, vì không hiểu nguồn gốc của nó, nên nhiều người thắc mắc tại sao trong nhiều nước tiên tiến, đảng “*bảo thủ*” lại có thể được

quần chúng ủng hộ, như *Đảng Bảo thủ Anh* đã nhiều lần nắm được ghế thủ tướng; *Đảng Bảo thủ Canada* hiện nay đang nắm chính quyền ở nước này từ năm 2006 đến nay.

Không chỉ các thuật ngữ được dịch từ các tiếng phương Tây, mà ngay cả một số thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng Nga, tiếng Trung Quốc cũng không phải đã được hiểu đúng.

Tác phẩm của V.I.Lênin *“Империализм, как высшая стадия капитализма”* được dịch ra tiếng Việt là: *“Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản”*. Đúng ra phải dịch là: *“Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản”*. Cần lưu ý, hai thuật ngữ “tốt cùng” và “cao nhất” không hoàn toàn trùng khớp với nhau về ngữ nghĩa. “Tốt cùng” còn có nghĩa là *cuối cùng*; còn “cao nhất” chưa hẳn là cuối cùng (vì còn có quá trình đi xuống, suy vong nữa rồi mới chấm dứt). Thuật ngữ *“умирающий капитализм”* được dịch ra tiếng Việt là “chủ nghĩa tư bản giấy chết” cũng không hoàn toàn sát nghĩa. Умирающий (động tính từ của động từ умираеть) có nghĩa là đang chết. “Đang chết” diễn đạt một quá trình lâu dài, chết dần dần; còn “giấy chết” cho ta ý niệm về một cái chết diễn ra rất nhanh chóng.

Câu nói của Khổng Tử: *“Tính tương cận, tập tương viễn”* thường được giải thích là: *Tính người vốn sinh ra là gần nhau nhưng do nhiệm những thói quen, tập quán xấu ngoài xã hội, nên vì thế mà tính người trở nên xa nhau*. Ta thử đối chiếu với cách dịch câu nói này trong một giáo trình triết học ở Mỹ: “By nature, men are nearly alike; by practice, they get to be wide apart” (Về bản tính, con người gần giống nhau; bằng sự rèn luyện mà họ trở nên xa nhau)(2). *Tính người* (human nature) phải được hiểu là *bản tính tự nhiên* của con người, chứ không phải là ý thức hay nhân cách, vì khi mới sinh ra, con người chưa có được những yếu tố này. “Nature” là *tự nhiên* khác với

“culture” (văn hóa, giáo dục). Bản tính tự nhiên của con người xuất phát từ bản năng động vật, tức yếu tố “con” ở trong con người (bản năng ăn uống, tự vệ, sinh dục ...) đòi hỏi phải được thỏa mãn cho cá nhân một cách tối đa, bất chấp lợi ích của người khác (từ đó sinh ra tính tham lam, ích kỷ, lánh nặng tìm nhẹ, v.v.). Tuy nhiên, nhờ lớn lên và rèn luyện trong môi trường văn hóa mà con người kìm chế được những bản năng này và phát triển những phẩm chất xã hội. Nhưng, những phẩm chất xã hội ở mỗi người là không giống nhau vì việc rèn luyện của mỗi người là khác nhau.

Bài thơ “Dạ bán” (Nửa đêm) trong “Nhật ký trong tù” của Hồ Chí Minh có hai câu: *“Thiện, ác nguyên lai vô định tính, Đa do giáo dục đích nguyên nhân”*, được Nam Trân giải thích: “Thiện, ác vốn chẳng phải là bản tính cố hữu, phần lớn đều do giáo dục mà nên”. Cách giải thích này đúng, nhưng khi dịch ra thơ, để đảm bảo vần điệu, Nam Trân dịch: *“Hiển dữ phải đâu là tính sẵn, Phần nhiều do giáo dục mà nên”*(3). Thật ra, *thiện, ác* dịch là *hiển, dữ* thì không chuẩn. Vì *thiện, ác* là thuộc về đạo đức; còn *hiển, dữ* là thuộc về cá tính; “hiển” chưa hẳn là “thiện”, “dữ” chưa hẳn là ác.

Qua một số ví dụ nêu trên, chúng tôi cho rằng, để hiểu được thực chất và vận dụng đúng các thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài, chúng ta không có cách nào khác là phải truy tìm ngôn ngữ gốc của chúng. Mặt khác, chúng tôi đề nghị Nhà nước nên có những quy định thống nhất về cách phiên âm tên người, tên địa phương và cách dịch các thuật ngữ triết học, chính trị, xã hội tương đối thông dụng. □

(2) Douglas J. Soccio, *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, Wadsworth Publishing, Ohio, 2006. Giáo trình này cũng được Trường Đại học Towson sử dụng trong chương trình đào tạo quốc tế ở Việt Nam.

(3) Xem: Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.283.